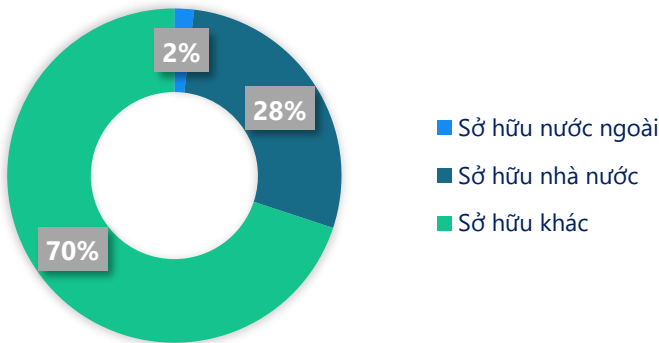


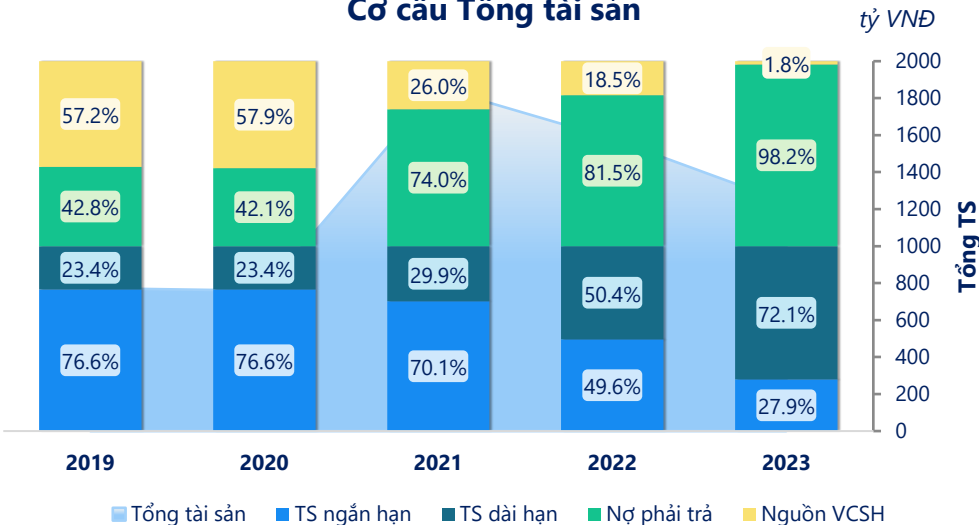
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch29/12/2023				
Giá hiện tại (VNĐ)	6,280			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,500			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,270			
SL cổ phiếu LH	18,200,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài	1.9%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	29			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	114			
P/E	-0.6			
EPS	-11,415			
	YTD	1T	3T	6T
AGM	-34.5%	0.0%	0.0%	5.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



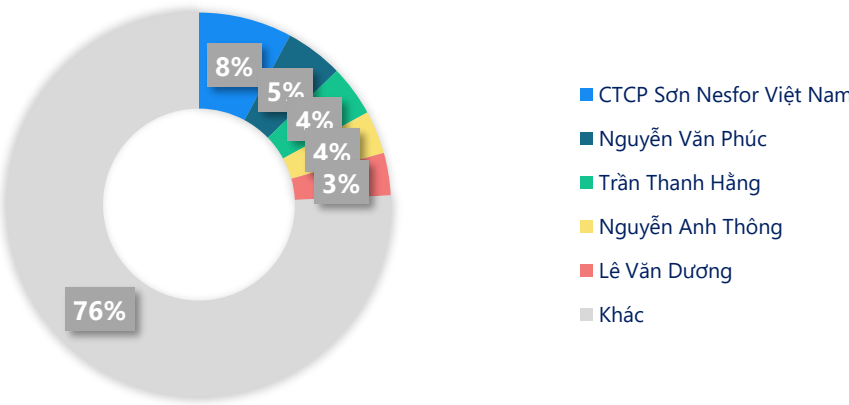
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **AGM** năm 2023 đạt **1,237** tỷ đồng, giảm **21.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 72.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 98.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

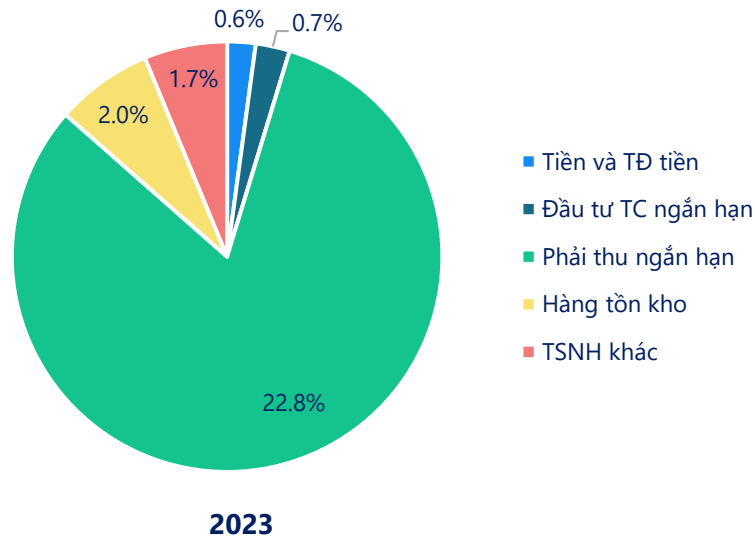
Cơ cấu cổ đông



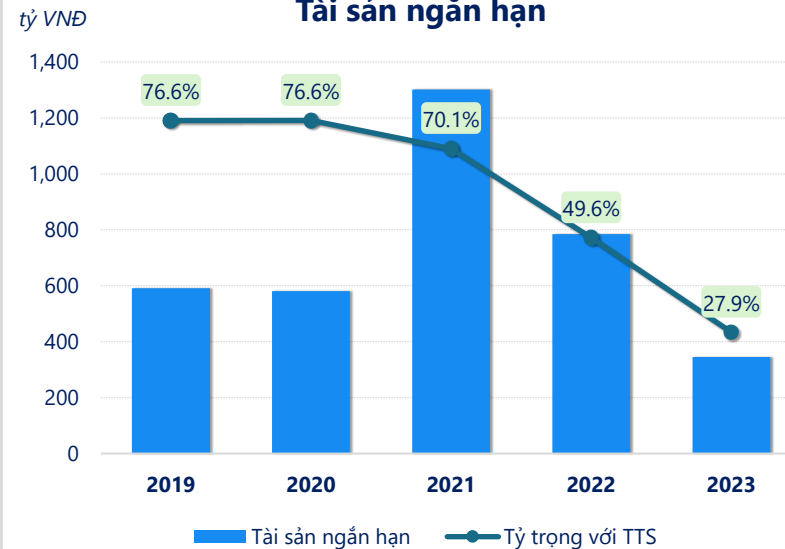
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **69.9%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 28.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.90%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Sơn Nesfor Việt Nam** sở hữu **7.87%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Phúc nắm giữ 4.87% và đứng thứ 3 là Trần Thanh Hằng nắm giữ 4.29%.

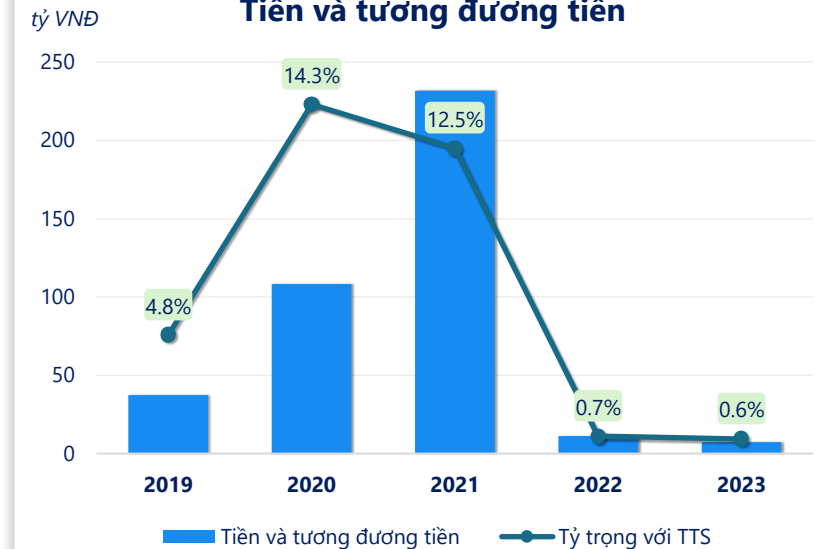
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



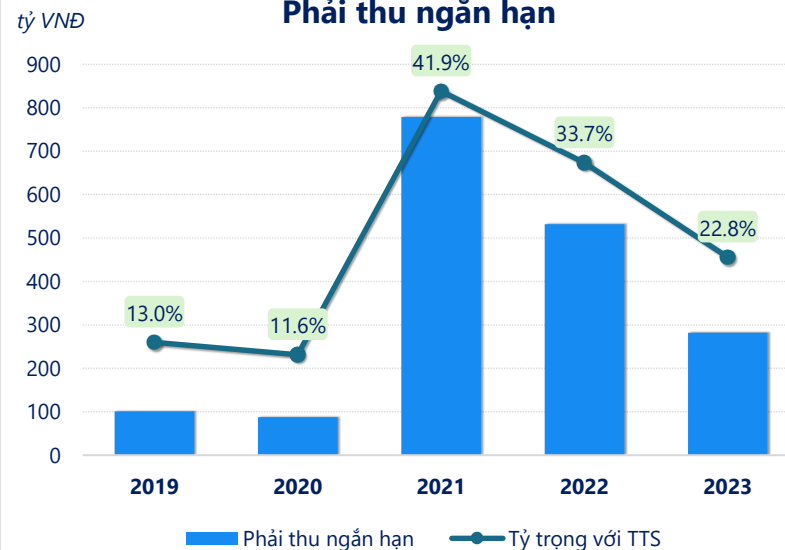
## Tiền và tương đương tiền



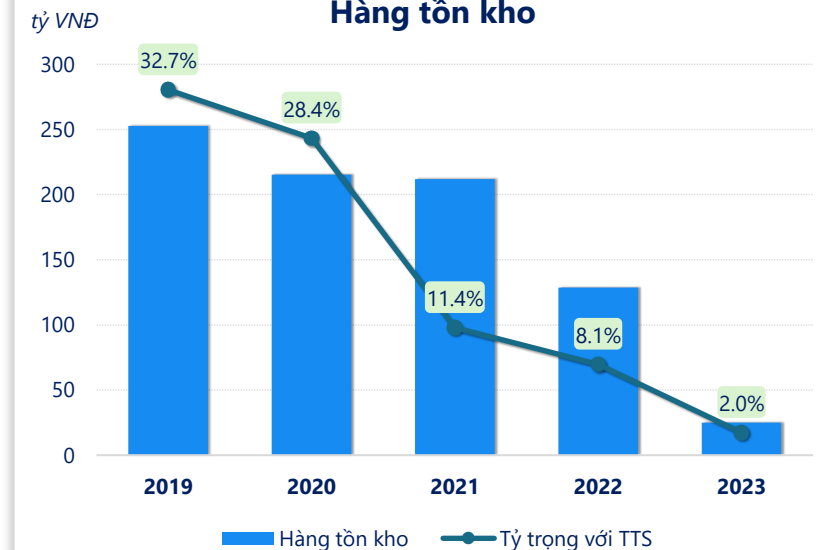
**Tài sản ngắn hạn** của AGM năm 2023 giảm **56.0%** so với năm trước, đạt **344.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **27.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 2.03% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

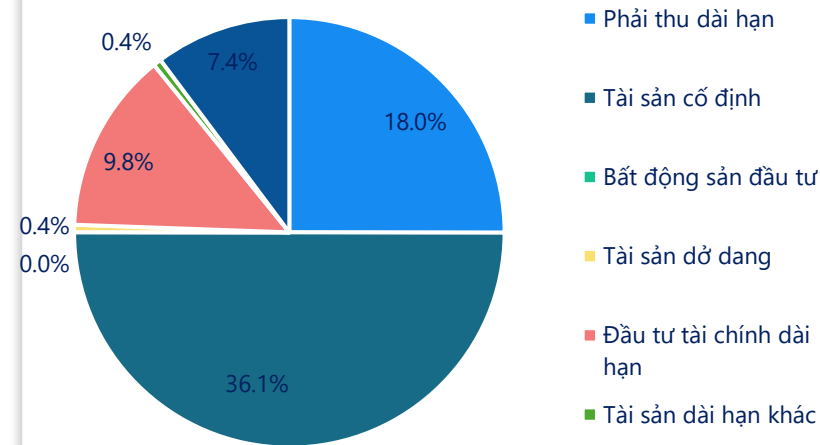
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



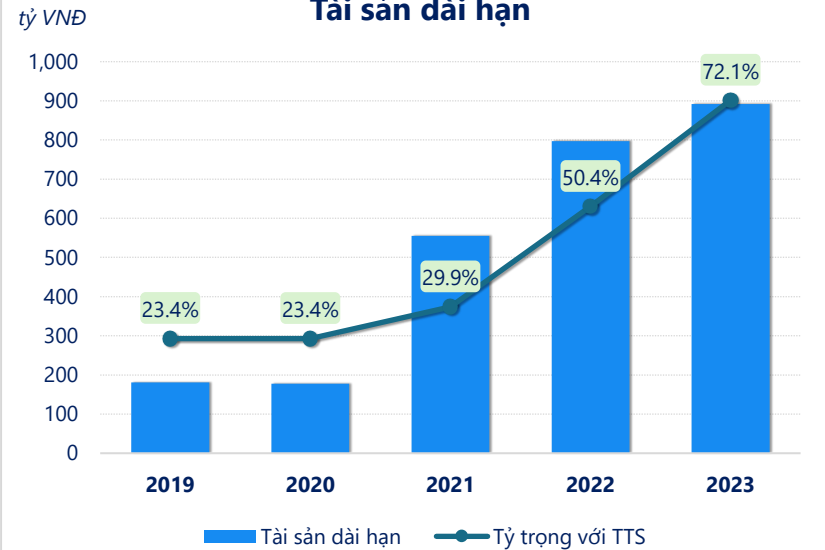
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **12.0%** so với năm trước và đạt **892.2** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **72.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **36.1%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 18.0%.

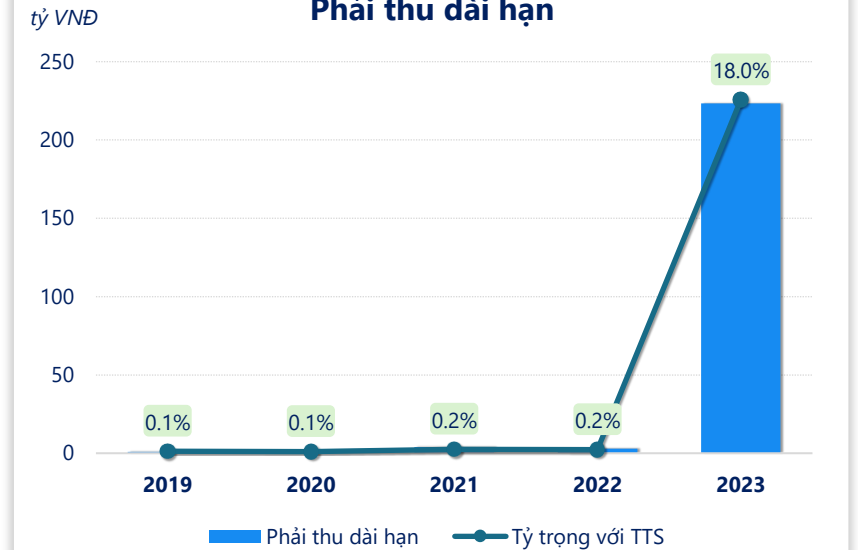
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



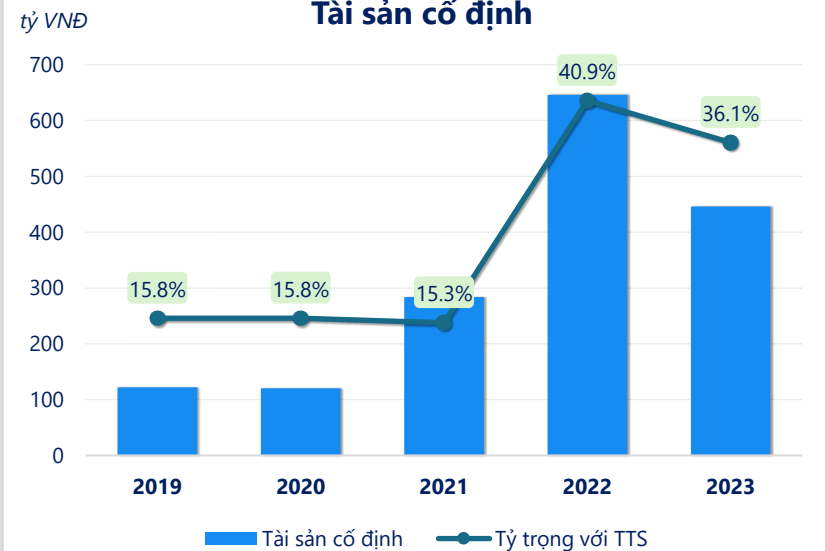
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



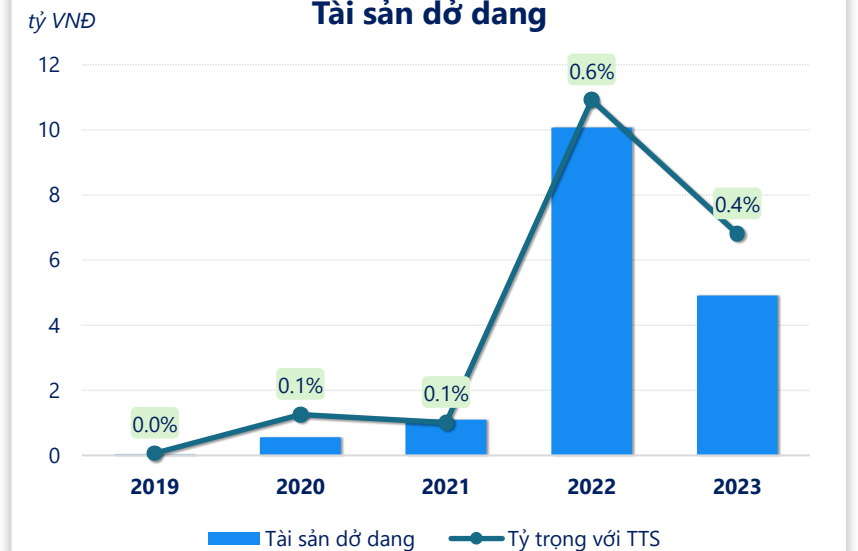
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

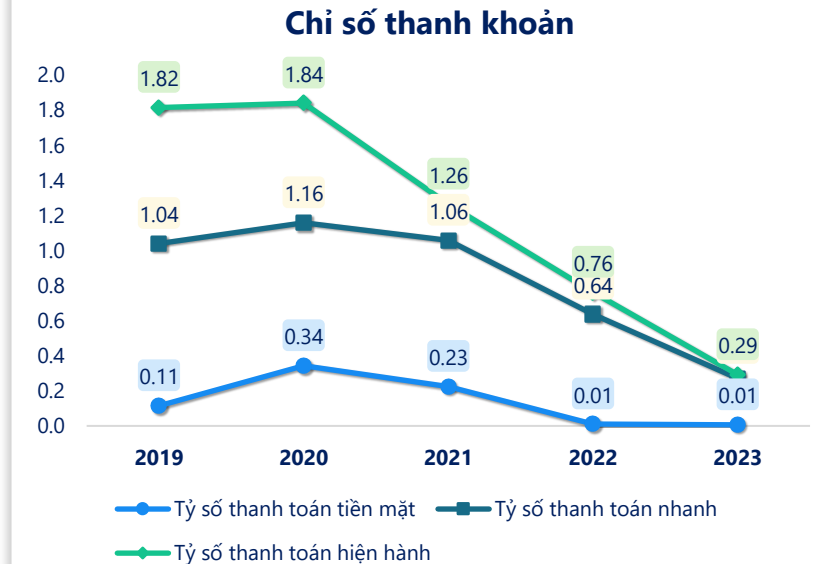
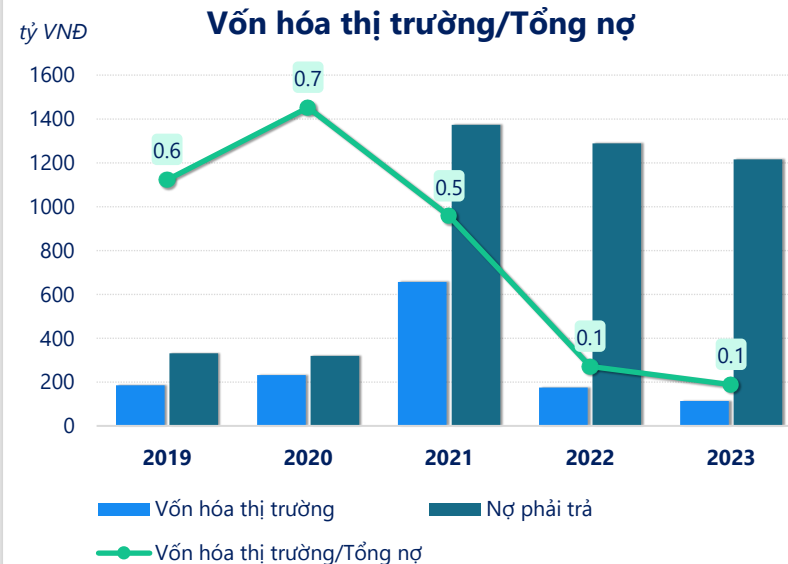
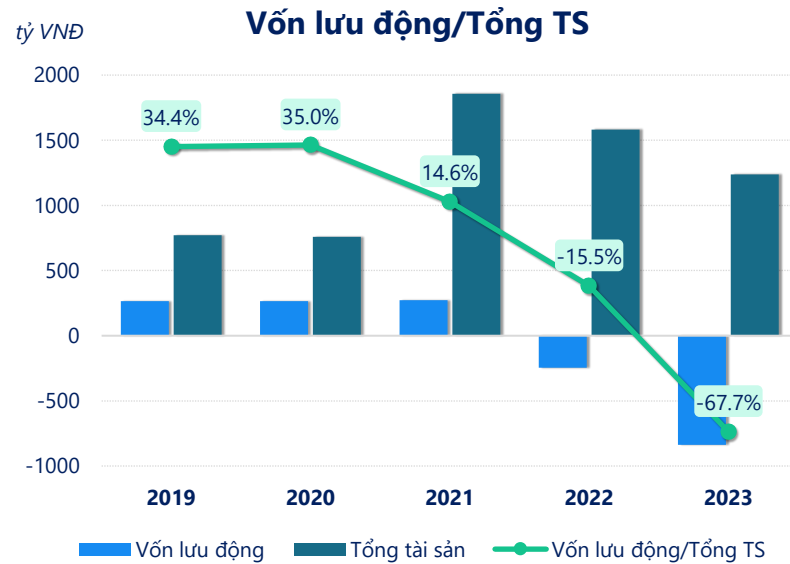
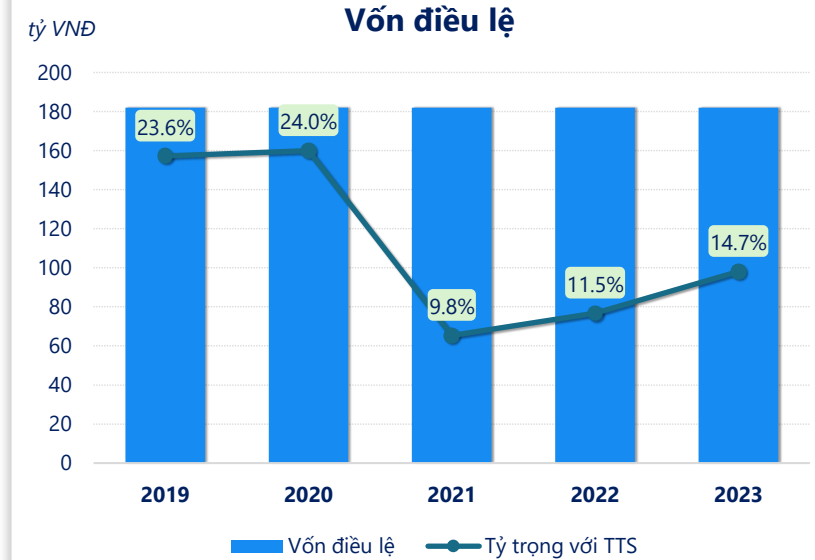
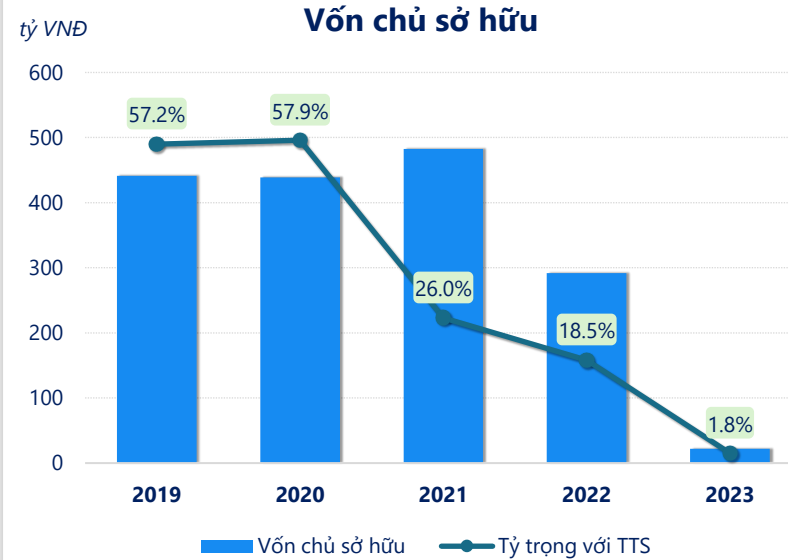
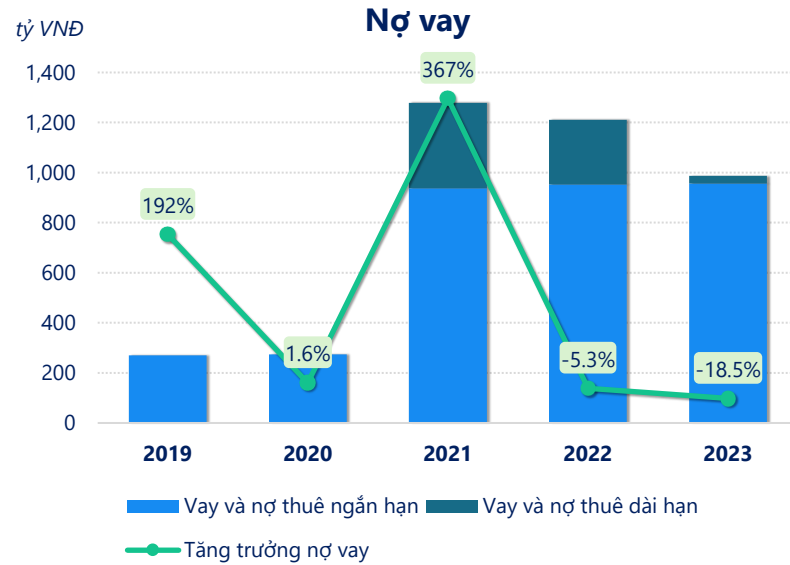


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,259</b>	<b>1,581</b>	<b>-20.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>423</b>	<b>784</b>	<b>-46.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	7.36	11.2	-34.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.83	77.8	-88.7%
Phải thu ngắn hạn	360	532	-32.4%
Hàng tồn kho	25.1	129	-80.5%
Tài sản ngắn hạn khác	21.5	34.3	-37.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>837</b>	<b>797</b>	<b>5.0%</b>
Phải thu dài hạn	179	2.83	6233%
Tài sản cố định	446	646	-31.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.91	10.1	-51.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	145	90.4	60.9%
Tài sản dài hạn khác	5.40	9.13	-40.8%
Lợi thế thương mại	55.8	38.1	46.2%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,230</b>	<b>1,289</b>	<b>-4.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>993</b>	<b>1,029</b>	<b>-3.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	752	953	-21.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.8	20.9	-19.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>237</b>	<b>260</b>	<b>-8.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	235	257	-8.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>29.0</b>	<b>292</b>	<b>-90.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>29.0</b>	<b>292</b>	<b>-90.1%</b>
Vốn điều lệ	182	182	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,120</b>	<b>1,960</b>	<b>3,925</b>	<b>3,430</b>	<b>788</b>
Giá vốn hàng bán	1,940	1,806	3,691	3,250	769
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>180</b>	<b>154</b>	<b>234</b>	<b>180</b>	<b>19.1</b>
Doanh thu HĐTC	10.0	16.1	47.2	75.4	19.7
Chi phí TC	12.7	18.0	27.3	163	103
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>10.6</b>	<b>15.4</b>	<b>21.0</b>	<b>94.1</b>	<b>111</b>
LN trong công ty LKLD	6.26	3.69	0.55	5.13	-22.6
Chi phí bán hàng	124	114	176	200	46.5
Chi phí QLDN	20.0	20.0	36.2	142	67.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>39.5</b>	<b>22.1</b>	<b>42.3</b>	<b>-245</b>	<b>-200</b>
Lợi nhuận khác	7.83	8.21	15.3	14.9	-20.3
<b>LN trước thuế</b>	<b>47.3</b>	<b>30.3</b>	<b>57.6</b>	<b>-230</b>	<b>-221</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>40.3</b>	<b>24.8</b>	<b>44.7</b>	<b>-233</b>	<b>-221</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>40.3</b>	<b>24.7</b>	<b>44.7</b>	<b>-234</b>	<b>-215</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.84	64.3	-656	-57.3	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-178	27.9	-145	-0.98	120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	168	-21.3	925	-162	-232
Tiền đầu kỳ	41.5	37.4	108	232	11.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-4.13</b>	<b>70.9</b>	<b>124</b>	<b>-220</b>	<b>-3.87</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.18	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	37.4	108	232	11.2	7.36